

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 31/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2009

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ CẦU RẠCH MIẾU, QUỐC LỘ 60

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 8714/BGTVT-TC ngày 28/11/2008 và Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại công văn số 4112/UBND-TMXDCB ngày 09/10/2008;

Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miếu, quốc lộ 60 như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miếu, quốc lộ 60 thực hiện theo quy định tại mục III, phần I của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Về mức thu: Mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miếu, quốc lộ 60 được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục). Mức phí sử dụng đường bộ quy định tại Thông tư này đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Về quản lý, sử dụng tiền thu phí: Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miếu, quốc lộ 60 được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư để kinh doanh hướng dẫn tại mục IV, phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miếu, quốc lộ 60 có trách nhiệm: Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận

tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua, không hạn chế đối tượng, số lượng vé bán ra và thời gian bán vé qua trạm; thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu phí theo đúng quy định tại phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh Bến Tre;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ CẦU RẠCH MIỂU, QUỐC LỘ 60
(Kèm theo Thông tư số 31/2009/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính)**

TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đ/vé/lượt)	Vé tháng (đ/vé/tháng)	Vé quý (đ/vé/quý)
1	Xe lam, xe bông sen, xe công nông, máy kéo	10.000	300.000	810.000
2	Xe dưới 7 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 1 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng	15.000	450.000	1.215.000
3	Xe từ 7 ghế ngồi đến dưới 12 ghế ngồi và xe tải có tải trọng từ 1 tấn đến dưới 2 tấn	27.000	810.000	2.185.000
4	Xe từ 12 ghế ngồi đến dưới 31 ghế ngồi và xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	40.000	1.200.000	3.240.000
5	Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 7 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
6	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên và xe tải có tải trọng từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	60.000	1.800.000	4.860.000
7	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn	90.000	2.700.000	7.290.000

	và xe chở hàng bằng Container 20 fit			
8	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	140.000	4.200.000	11.340.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế ban đầu.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế./.

www.LuatVietnam.vn